| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN H**<br>**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 1176/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 28/9/2023
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà*: Ông Nguyễn Văn Huy

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Phạm Văn Chính.

2. Bà Lê Thị Khanh.

***Thư ký phiên toà***: Ông Võ Công Danh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa***: Bà Bùi Thị Tâm – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 317/2023/TLST – HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 466/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 326/2023/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà Thái Thị Th, sinh năm: 1984 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp X, xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

*2. Bị đơn:* Ông Huỳnh Văn Nh, sinh năm: 1969 (vắng mặt).

Nơi thường trú: Ấp X, xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi ở hiện nay: Tổ N, ấp K, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/3/2023, bản tự khai ngày 12/4/2023 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Thái Thị Th trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Năm 2004 bà và ông Huỳnh Văn Nh kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H, huyện G, Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn cuộc sống

vợ chồng hạnh phúc được khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm; hai vợ chồng đã sống ly thân từ khoảng tháng 3 năm 2022 đến nay. Nay bà thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng nghiêm trọng không thể hàn gắn được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Nh.

Về con chung: Có 02 con chung tên Huỳnh Thái Q, sinh ngày 19/4/2005 và Huỳnh Phương V, sinh ngày 19/11/2017. Hai cháu Thái Q và Phương V đang sống với ông Nh, cháu Thái Q đã thành niên, bà yêu cầu giao cháu Phương V cho ông Nh nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, bà cấp dưỡng nuôi con với mức 3.000.000 (ba triệu) đồng/tháng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Bị đơn là ông Huỳnh Văn Nh đã được Tòa án nhân dân huyện H triệu tập và tống đạt Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ nhưng không có ý kiến đồng thời vắng mặt tại các phiên họp và phiên tòa xét xử sơ thẩm mà không có lý do.

Tại phiên toà:

Nguyên đơn là bà Thái Thị Th có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn là ông Huỳnh Văn Nh đã được Tòa án nhân dân huyện H triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền. Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định tại các điều 70, 71, 72, 73, 85, 86 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng theo quy định tại các điều 70, 71, 72, 73, 85, 86 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quan điểm giải quyết vụ án: Việc bà Thái Thị Th yêu cầu ly hôn với ông Huỳnh Văn Nh là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, bởi bà Th không còn tình cảm với ông Nh, hai bên không còn yêu thương, chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bản thân ông Nh cũng không hợp tác khi được Tòa án mời giải quyết. Căn cứ vào các điều 19, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn; về con chung: Cháu Huỳnh Thái Q đã trưởng thành, giao cháu Huỳnh Phương V cho bị đơn trực tiếp nuôi dưỡng, nguyên đơn cấp dưỡng

nuôi con với mức 3.000.000 (ba triệu) đồng/tháng cho đến khi cháu Vy đủ 18 tuổi; về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn tự khai không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H, Hội đồng xét xử nhận định:

*[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:*

Bà Thái Thị Th có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con đối với ông Huỳnh Văn Nh. Ông Huỳnh Văn Nh cư trú tại tổ N, ấp K, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh và quan hệ tranh chấp là Ly hôn, tranh chấp về nuôi con nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*[2]. Về mặt nhân thân:* Theo các tài liệu nguyên đơn cung cấp thì có sự khác biệt chữ lót trên giấy chứng nhận kết hôn số 177, quyển số 1, do Ủy ban nhân dân xã H, huyện G, Kiên Giang đăng ký ngày 28/7/2004 (họ và tên là Thái Thanh Th, sinh năm 1984) và trên căn cước công dân số 091184000245, chứng minh nhân dân số 371000837, giấy khai sinh của bà Th, giấy khai sinh của cháu Huỳnh Thái Q và Huỳnh Phương V (họ tên là Thái Thị Th, sinh năm 1984). Tuy nhiên, theo giấy khai sinh số 4311, quyển số 03 ngày 15/9/1993 và giấy chứng minh nhân dân số 371000837 nguyên đơn cung cấp thì đều mang tên Thái Thị Th; số chứng minh nhân dân trên giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 177, quyển số 1 ngày 28/7/2004 và số trên chứng minh nhân dân mà bà Thái Thị Th được cấp đều là số 371000837 và có nơi thường trú là xã H, huyện G, Kiên Giang, do đó có cơ sở xác định người mang tên Thái Thanh Th trên giấy chứng nhận kết hôn nêu trên và người mang tên Thái Thị Th trên các giấy tờ còn lại là cùng một người. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định tên Thái Thanh Th trên giấy chứng nhận đăng ký kết hôn nêu trên là không đúng mà là Thái Thị Th mới đúng.

*[3]. Về tố tụng:* Nguyên đơn là bà Thái Thị Th có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn là ông Huỳnh Văn Nh đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với đương sự là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*[4]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

*[4.1]*. Về quan hệ hôn nhân: Bà Thái Thị Th và ông Huỳnh Văn Nh kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện G, Kiên Giang ngày 28/7/2004 (theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 177, quyển số 1 ngày 28/7/2004) nên có đủ căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Th và ông Nh là hợp pháp, quyền lợi của các bên được pháp luật bảo vệ.

*[4.2]*. Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là bà Thái Thị Th, Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo lời khai của nguyên đơn thì trong quá trình chung sống vợ chồng bà phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm, vì mâu thuẫn nên hai vợ chồng đã sống ly thân từ khoảng tháng 3 năm 2022 đến nay.

*[4.3]*. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã nhiều lần giải thích, động viên bà Th đoàn tụ gia đình, vợ chồng cho nhau cơ hội để hàn gắn, xây dựng hạnh phúc gia đình cùng nhau nuôi dạy con nên người nhưng bà Th cho rằng đã cố gắng hàn gắn nhưng không thành, bà nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng nghiêm trọng không thể hàn gắn được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Nh.

*[4.4]*. Về phần ông Nh, mặc dù đã được Tòa án nhân dân huyện H tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông Nh không có bất cứ ý kiến nào phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ, đồng thời vắng mặt tại các phiên họp và phiên tòa xét xử sơ thẩm mà không có lý do, điều này cho thấy ông Nh đã từ bỏ quyền phản đối của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn nên phải tự chịu hậu quả của việc không chứng minh theo khoản 2 Điều 91 và khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, căn cứ vào khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử căn cứ trên yêu cầu khởi kiện, lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để xem xét, giải quyết vụ án.

*[4.5]*. Trong suốt thời gian 02 vợ chồng sống ly thân cũng như thời gian bà Th nộp đơn yêu cầu ly hôn, ông Nh cũng không có bất cứ động thái nào để hàn gắn lại tình cảm vợ chồng, xây dựng hạnh phúc gia đình. Điều này chứng tỏ ông Nh cũng không còn mong muốn níu kéo cuộc hôn nhân này để vợ chồng cùng vun đắp, xây dựng hạnh phúc gia đình.

*[4.6]*. Nhận thấy, hôn nhân chỉ đạt được mục đích khi xuất phát từ tình thương yêu giữa hai vợ chồng, có sự tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; vun đắp hạnh phúc, làm tròn quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Tuy nhiên, giữa bà Th và ông Nh đã trải qua thời gian dài không chung sống với nhau, không còn thương yêu, quý trọng, quan tâm, chăm sóc đến nhau, mỗi người đều chỉ lo cuộc sống riêng của mình. Như vậy, bà Th, ông Nh đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

*[4.7]*. Xét mâu thuẫn chung giữa bà Th và ông Nh đã trầm trọng, không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà Th yêu cầu ly hôn là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên có cơ sở để chấp nhận.

*[5]. Về con chung:* Bà Thái Thị Th và ông Huỳnh Văn Nh có 02 con chung tên Huỳnh Thái Q, sinh ngày 19/4/2005 và Huỳnh Phương V, sinh ngày 19/11/2017.

*[5.1]*. Xét cháu Thái Q đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét.

*[5.2]*. Xét yêu cầu giao cháu Phương V cho ông Nh nuôi dưỡng: Kể từ thời điểm bà Th và ông Nh sống ly thân, cháu Phương V do ông Nh chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, do đó để bảo đảm về điều kiện nuôi dưỡng, sự phát triển bình thường về tâm sinh lý và quyền lợi của cháu Phương V, Hội đồng xét xử xét yêu cầu của bà Th giao cháu Phương V cho ông Nh trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

*[5.3]*. Ông Nh chưa có yêu cầu cấp dưỡng nôi con, bà Th tự nguyện cấp dưỡng nuôi con với mức 3.000.000 (ba triệu) đồng/tháng cho đến khi cháu Phương V đủ 18 tuổi nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này.

*[5.4]*. Theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì người không trực tiếp nuôi con chung có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng. Vì vậy, bà Th, ông Nh phải tạo điều kiện cho nhau thực hiện quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

*[6]. Về tài sản chung:* Bà Thái Thị Th xác nhận không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

*[7]. Về nợ chung:* Bà Thái Thị Th xác nhận không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

*[8]. Về án phí dân sự sơ thẩm:* Do bà Thái Thị Th là người nộp đơn yêu cầu ly hôn đối với ông Huỳnh Văn Nh nên bà Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

*[9]*. Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ nên chấp nhận.

*[10]. Về kháng cáo:* Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự ;

- Căn cứ vào Điều 19, Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

- Căn cứ vào các điều 2, 6, 7, 7a, 9, 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

***Tuyên xử:***

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Thái Thị Th đối với bị đơn là ông Huỳnh Văn Nh:

2. Về quan hệ hôn nhân: Bà Thái Thị Th được ly hôn với ông Huỳnh Văn Nh.

Giấy chứng nhận kết hôn số 177, quyển số 1, đăng ký kết hôn giữa bà Thái Thanh Th (tên đúng là Thái Thị Th) và ông Huỳnh Văn Nh tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện G, Kiên Giang ngày 28/7/2004 không còn hiệu lực khi bản án này có hiệu lực pháp luật.

3. Về con chung: Bà Thái Thị Th và ông Huỳnh Văn Nh có 02 con chung tên Huỳnh Thái Q, sinh ngày 19/4/2005 và Huỳnh Phương V, sinh ngày 19/11/2017.

Cháu Thái Q đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Giao cháu Huỳnh Phương V, sinh ngày 19/11/2017 cho ông Huỳnh Văn Nh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, bà Th cấp dưỡng nuôi con với mức 3.000.000 (ba triệu) đồng/tháng cho đến khi cháu Vy đủ 18 tuổi.

Thực hiện tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bà Thái Thị Th có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền lợi của con chung, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi cấp dưỡng.

4. Về tài sản chung: Bà Thái Thị Th xác nhận không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về nợ chung*:* Bà Thái Thị Th xác nhận không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Thái Thị Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng; án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số AA/2022/0016098 ngày 04 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; bà Thái Thị Th còn phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

7. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận :***
- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND H.H, TP.HCM;
- Chi cục THADS H. H;
- UBND xã H, huyện.G, Kiên Giang;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Huy**